

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18.1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2022 ĐẾN NGÀY 30/6/2022
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Lilama 18.1 (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty cổ phần Lilama 18.1 là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04/9/2015 với mã số doanh nghiệp là 0313428354, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 01/02/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại 204 - 206 Vũ Tông Phan, Phường An Phú, Tp Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 26.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Duy Lợi	Chủ tịch	
Ông Trần Mạnh Hùng	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Đậu	Thành viên	
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2022
Ông Đồng Thanh Tình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2022
Ông Trần Văn Thái	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Ông Trần Anh Dũng	Trưởng ban
Ông Phan Hồng Tuấn	Thành viên
Ông Hồ Quang Vũ	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Mạnh Hùng	Giám đốc	
Ông Trần Văn Thái	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2022
Ông Nguyễn Văn Đậu	Kế toán trưởng	

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18.1

Số 204-206 Vũ Tông Phan - P. An Phú - Tp Thủ Đức - Tp HCM

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lilama 18.1

phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày

01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 của Công ty.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 8 năm 2022

T.M/ Hội đồng quản trị

Chủ tịch



Nguyễn Duy Lợi

Tp Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 8 năm 2022

Giám đốc



Trần Mạnh Hùng



Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588
Fax: (+84 24) 3868 6248
Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 702/BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Lilama 18.1

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Lilama 18.1 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22/8/2022, từ trang 5 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



LÊ NGỌC KHUÊ

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHNKT số 0665-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		121.518.782.072	104.149.459.090
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.019.194.604	993.126.277
1. Tiền	111		1.019.194.604	993.126.277
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		17.120.702.660	16.081.871.479
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	17.120.702.660	16.081.871.479
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52.287.307.081	42.065.488.248
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	29.322.238.697	37.611.872.271
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16.643.899.885	744.782.805
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	6.879.456.713	3.708.833.172
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(558.288.214)	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	48.949.226.775	43.119.623.923
1. Hàng tồn kho	141		48.949.226.775	43.119.623.923
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		142.350.952	1.889.349.163
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	-	50.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		142.350.952	1.839.349.163
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.181.890.390	11.364.476.587
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		703.743.660	781.743.660
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	703.743.660	781.743.660
II. Tài sản cố định	220		4.605.669.584	5.361.480.855
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	1.093.735.156	1.578.409.996
- Nguyên giá	222		5.877.880.094	6.214.243.730
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.784.144.938)	(4.635.833.734)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8	3.511.934.428	3.783.070.859
- Nguyên giá	225		4.709.238.906	4.709.238.906
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.197.304.478)	(926.168.047)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		500.000.000	500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.9	500.000.000	500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.372.477.146	4.721.252.072
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	3.372.477.146	4.721.252.072
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		130.700.672.462	115.513.935.677

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

01/01/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		89.738.158.532	75.733.684.195
I. Nợ ngắn hạn	310		89.363.034.936	74.054.826.301
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	5.347.825.852	6.370.467.989
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	26.495.655.527	12.389.789.767
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	760.573.282	670.018.591
4. Phải trả người lao động	314		9.701.366.939	7.653.983.727
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	2.320.884.873	647.360.394
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	3.446.220.380	2.722.443.794
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	39.964.545.846	42.512.003.206
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.325.962.237	1.088.758.833
II. Nợ dài hạn	330		375.123.596	1.678.857.894
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	375.123.596	1.678.857.894
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		40.962.513.930	39.780.251.482
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	40.962.513.930	39.780.251.482
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		24.900.000.000	24.900.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		24.900.000.000	24.900.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		182.447.511	182.447.511
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.903.741.163	4.257.769.581
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.976.325.256	10.440.034.390
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.492.609.404	8.286.795.784
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.483.715.852	2.153.238.606
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		130.700.672.462	115.513.935.677

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Đặng Thị Hoài Thanh

Nguyễn Văn Đậu



Trần Mạnh Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	111.657.108.300	83.113.825.841
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		111.657.108.300	83.113.825.841
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	104.766.563.704	76.081.848.463
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.890.544.596	7.031.977.378
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	343.456.095	324.622.503
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.283.406.288	1.701.697.784
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.283.406.288	1.700.911.657
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	4.043.580.565	4.278.865.679
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.907.013.838	1.376.036.418
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	VI.6	52.369.023	1.371.599
13. Lợi nhuận khác	40		(52.369.023)	(1.371.599)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.854.644.815	1.374.664.819
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	370.928.963	274.932.964
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.483.715.852	1.099.731.855
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	512	380
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	512	380

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Đặng Thị Hoài Thanh

Nguyễn Văn Đậu

Trần Mạnh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp gián tiếp

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Đơn vị tính: đồng
			Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.854.644.815	1.374.664.819
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	592.390.765	792.300.138
- Các khoản dự phòng	03	558.288.214	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(18.504.501)	786.127
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(272.642.198)	(374.622.503)
- Chi phí lãi vay	06	1.283.406.288	1.700.911.657
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.997.583.383	3.494.040.238
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(8.980.067.358)	(1.604.175.568)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(5.829.602.852)	(8.111.752.665)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	17.613.801.839	6.710.690.907
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.398.774.926	1.485.468.516
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.280.140.409)	(1.713.328.241)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(369.534.090)	(271.228.834)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(64.250.000)	(144.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.486.565.439	(154.285.647)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	111.111.110	50.000.000
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.038.831.181)	(2.044.361.644)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	299.910.116	299.173.646
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(627.809.955)	(1.695.187.998)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	48.164.403.311	51.680.070.640
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(51.239.814.625)	(54.774.295.001)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(775.780.344)	(1.037.481.810)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.851.191.658)	(4.131.706.171)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.007.563.826	(5.981.179.816)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	993.126.277	6.558.152.998
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	18.504.501	(786.127)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.019.194.604	576.187.055

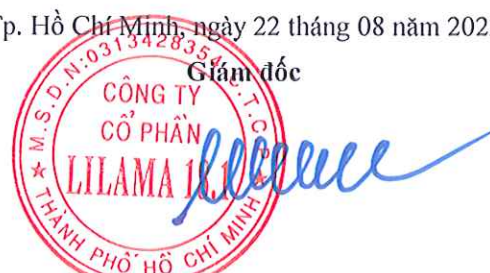
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Đặng Thị Hoài Thanh

Nguyễn Văn Đậu

Trần Mạnh Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Lilama 18.1 là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04/9/2015 với mã số doanh nghiệp là 0313428354, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 01/02/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại 204 - 206 Vũ Tông Phan, Phường An Phú, Tp Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2022 là 326 người (tại ngày 01/01/2022 là 463 người).

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng các nhà máy: Điện, xi măng, cán thép, giấy, chế biến thực phẩm và thức ăn gia súc;
- Chống ăn mòn kim loại;
- Bảo ôn thiết bị và cung cấp dịch vụ giàn giáo;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế điện, lắp ráp máy móc thiết bị cho các công trình;
- Sản xuất và mua bán vật tư, đất đèn, que hàn, oxy ; phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn ; giàn khoan dầu khí, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Mua bán vật tư, thiết bị (cơ, điện, nhiệt, lạnh, vật liệu xây dựng, vật liệu bảo ôn, cách nhiệt) các dây chuyền công nghệ;
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại.

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng, gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị và công trình công nghiệp.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/6 hàng năm.

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về tài sản, công nợ và việc trình bày các khoản tài sản, công nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước.

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định hữu hình của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí nâng cấp tài sản thuê, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán. Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khối ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng.

dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn và các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Công cụ tài chính***Tài sản tài chính***

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

19. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2022	01/01/2022
- Tiền mặt	696.230.957	369.747.247
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	322.963.647	623.379.030
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	2.000.000.000	-
Cộng	3.019.194.604	993.126.277

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 6 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần, lãi suất từ 3,7%/năm đến 4,5%/năm (tại ngày 01/01/2022 từ 4,2%/năm đến 4,4%/năm).

Toàn bộ các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 17.120.702.660 đồng (tại ngày 01/01/2022 là 16.081.871.479 đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

3. Phải thu khách hàng	30/06/2022	01/01/2022
<i>a) Phải thu khách hàng là bên thứ ba</i>	<i>4.141.603.725</i>	<i>9.694.841.225</i>
- Các khách hàng khác	4.141.603.725	9.694.841.225
<i>b) Phải thu khách hàng là bên liên quan</i>	<i>25.180.634.972</i>	<i>27.917.031.046</i>
- Công ty cổ phần Lilama 18	25.180.634.972	27.917.031.046
Cộng	29.322.238.697	37.611.872.271

4. Phải thu khác	30/06/2022	01/01/2022
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>6.879.456.713</i>	<i>3.708.833.172</i>
- Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính	103.899.978	173.111.574
- Phải thu lãi tiền gửi, lãi trái phiếu	259.678.058	234.636.580
- Phải thu đội công trình	6.382.506.900	3.182.692.026
- Tạm ứng cho nhân viên	46.234.481	40.000.000
- Phải thu khác	87.137.296	78.392.992
<i>b) Dài hạn</i>	<i>703.743.660</i>	<i>781.743.660</i>
- Ký cược, ký quỹ	703.743.660	781.743.660
Cộng	7.583.200.373	4.490.576.832

Phải thu đội công trình là số dư liên quan đến hợp đồng khoán cho các đội công trình thực hiện dự án mà chưa được quyết toán. Số dư này sẽ được quyết toán với công nợ phải trả (xem thuyết minh số V.14) giữa Công ty và các đội công trình khi các dự án hoàn thành.

5. Hàng tồn kho	30/06/2022	01/01/2022
	Giá gốc	Giá gốc
	Dự phòng	Dự phòng
- Chi phí SX kinh doanh dở dang	48.844.155.916	43.119.623.923
- Hàng hóa	105.070.859	-
Cộng	48.949.226.775	43.119.623.923

6. Chi phí trả trước	30/06/2022	01/01/2022
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>-</i>	<i>50.000.000</i>
- Chi phí khác	-	50.000.000
<i>b) Dài hạn</i>	<i>3.372.477.146</i>	<i>4.721.252.072</i>
- Chi phí thuê đất	238.333.333	108.333.333
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.134.143.813	4.612.918.739
Cộng	3.372.477.146	4.771.252.072

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	2.650.532.432	3.390.711.298	173.000.000	6.214.243.730
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	336.363.636	-	-	336.363.636
- Thanh lý, nhượng bán	336.363.636			336.363.636
Số dư cuối kỳ	2.314.168.796	3.390.711.298	173.000.000	5.877.880.094
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.725.665.698	2.739.510.504	170.657.532	4.635.833.734
Số tăng trong kỳ	138.824.882	180.086.984	2.342.468	321.254.334
- Khấu hao trong kỳ	138.824.882	180.086.984	2.342.468	321.254.334
Số giảm trong kỳ	172.943.130	-	-	172.943.130
- Thanh lý, nhượng bán	172.943.130	-	-	172.943.130
Số dư cuối kỳ	1.691.547.450	2.919.597.488	173.000.000	4.784.144.938
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	924.866.734	651.200.794	2.342.468	1.578.409.996
Tại ngày cuối kỳ	622.621.346	471.113.810	-	1.093.735.156

Như đã trình bày tại thuyết minh số V.15, Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30/06/2022 là 75.270.904 đồng (tại ngày 01/01/2022 là 170.496.678 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn tại ngân hàng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty tại ngày 30/06/2022 là 2.544.200.487 đồng (tại ngày 01/01/2022 là 694.220.000 đồng).

Tài sản giảm trong kỳ là xe xúc lật với nguyên giá là 336.363.636 đồng

8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	4.709.238.906	4.709.238.906
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	4.709.238.906	4.709.238.906
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	926.168.047	926.168.047
Số tăng trong kỳ	271.136.431	271.136.431
- Khấu hao trong kỳ	271.136.431	271.136.431
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	1.197.304.478	1.197.304.478
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	3.783.070.859	3.783.070.859
Tại ngày cuối kỳ	3.511.934.428	3.511.934.428

9. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn là khoản đầu tư trái phiếu với giá trị tại ngày 30/6/2022 là 500.000.000 đồng vào Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có thời hạn 10 năm, lãi suất thả nổi.

10. Phải trả người bán	30/06/2022	01/01/2022
<i>a) Phải trả người bán ngắn hạn</i>	<i>5.347.825.852</i>	<i>6.370.467.989</i>
- Công ty TNHH M&E Thế Vinh	-	1.613.054.151
- Công ty TNHH Thương mại Hùng Phát	907.736.168	1.726.233.029
- Công Ty TNHH Năng Lượng Mặt Trời Việt Phương Anh	1.459.508.393	660.828.995
- Các nhà cung cấp khác	2.980.581.291	2.370.351.814
Cộng	5.347.825.852	6.370.467.989

Tại ngày 01/01/2022 và ngày 30/06/2022, Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

11. Người mua trả tiền trước	30/06/2022	01/01/2022
<i>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	<i>21.095.797.846</i>	<i>1.756.150.540</i>
- Các khách hàng khác	21.095.797.846	1.756.150.540
<i>b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i>	<i>5.399.857.681</i>	<i>10.633.639.227</i>
- Công ty Cổ phần Lilama 18	5.399.857.681	10.633.639.227
Cộng	26.495.655.527	12.389.789.767

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/ bù trừ trong kỳ	30/06/2022
<i>a) Phải nộp</i>	<i>670.018.591</i>	<i>7.964.281.110</i>	<i>7.873.726.419</i>	<i>760.573.282</i>
- Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	279.432.852	519.423.954	755.898.414	42.958.392
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	5.478.208.658	5.478.208.658	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	76.024.448	76.024.448	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	369.534.090	370.928.963	369.534.090	370.928.963
- Thuế thu nhập cá nhân	21.051.649	149.232.511	134.680.549	35.603.611
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Thuế nhà thầu nước ngoài	-	1.367.462.576	1.056.380.260	311.082.316
Cộng	670.018.591	7.964.281.110	7.873.726.419	760.573.282

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2022	01/01/2022
- Chi phí lãi vay	36.327.873	33.061.994
- Chi phí các công trình xây dựng	2.284.557.000	614.298.400
Cộng	2.320.884.873	647.360.394

14. Phải trả khác	30/06/2022	01/01/2022
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>3.446.220.380</i>	<i>2.722.443.794</i>
- Kinh phí công đoàn	310.906.698	280.859.114
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	332.490.856	-
- Phải trả đội công trình	1.704.692.194	1.298.764.086
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.098.130.632	1.142.820.594
Cộng	3.446.220.380	2.722.443.794

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18.1

Số 204-206 Vũ Tông Phan - P. An Phú - Tp Thủ Đức - Tp HCM

MÃ SỐ B 09a -DN

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Khoản mục	01/01/2022		Trong kỳ		Đơn vị tính: đồng	
	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Phân loại	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	Số có khả năng trả nợ
- Vay ngắn hạn	39.060.442.518	48.164.403.311	(50.289.814.625)	-	-	36.935.031.204
- Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.16)	1.900.000.000	-	(950.000.000)	920.000.000	-	1.870.000.000
- Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.16)	1.551.560.688	-	(775.780.344)	383.734.298	-	1.159.514.642
Cộng	42.512.003.206	48.164.403.311	(52.015.594.969)	1.303.734.298	-	39.964.545.846

Chi tiết số dư các khoản vay ngắn hạn như sau:

- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Học Môn	26.366.956.091	30/06/2022	01/01/2022
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm	10.568.075.113		
Cộng	36.935.031.204		

- Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Học Môn theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/7811067/HĐTD ngày 15/4/2022. Hạn mức tín dụng là 70 tỷ đồng chẵn. Mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Thời hạn và lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ cụ thể. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại hợp đồng tín dụng.

- Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm theo thông báo giới hạn tín dụng số 312/2021-HĐCVHM/NHCT903-LILAMA18.1 ngày 28/7/2021. Hạn mức tín dụng là 40 tỷ đồng chẵn. Mục đích bổ sung vốn lưu động, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Thời hạn và lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ cụ thể. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại hợp đồng tín dụng.

16. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	01/01/2022				30/06/2022
	Số có khả		Trong kỳ		Số có khả
Khoản mục	năng trả nợ	Tăng	Giảm	Phân loại	năng trả nợ
- Vay dài hạn	1.238.000.000	-	-	(920.000.000)	318.000.000
- Nợ thuê tài chính dài hạn	440.857.894	-	-	(383.734.298)	57.123.596
Cộng	1.678.857.894	-	-	(1.303.734.298)	375.123.596

Chi tiết số dư các khoản vay dài hạn như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hóc Môn	2.188.000.000	3.138.000.000
Cộng	2.188.000.000	3.138.000.000
Trong đó:		
+ Số phải trả trong vòng 12 tháng (trình bày ở thuyết minh số V.15)	1.870.000.000	1.900.000.000
+ Số phải trả sau 12 tháng	318.000.000	1.238.000.000

- Vay trung hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hóc Môn gồm các hợp đồng:

+ Hợp đồng tín dụng số 02/2020/7811067/HĐTD ngày 18/5/2020, số tiền vay là 1.770.000.000 đồng, thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên. Mục đích vay đầu tư mua vật tư để chế tạo giàn giáo phục vụ thi công công trình Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn 2. Lãi suất thả nổi và được điều chỉnh 6 tháng 1 lần. Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

+ Hợp đồng tín dụng số 03/2020/7811067/HĐTD ngày 25/7/2020, số tiền vay là 1.690.000.000 đồng, thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên. Mục đích vay đầu tư mua vật tư để chế tạo giàn giáo phục vụ thi công công trình Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn 2. Lãi suất thả nổi và được điều chỉnh 6 tháng 1 lần. Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng số 04/2020/7811067/HĐTD ngày 08/10/2020, số tiền vay là 2.203.000.000 đồng, thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên. Mục đích vay đầu tư mua vật tư để chế tạo giàn giáo phục vụ thi công công trình Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn 2. Lãi suất thả nổi và được điều chỉnh 6 tháng 1 lần. Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

Chi tiết số dư các khoản Nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
- Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	784.092.050	1.372.161.098
- Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	432.546.188	620.257.484
Cộng	1.216.638.238	1.992.418.582
Trong đó:		
+ Số phải trả trong vòng 12 tháng (trình bày ở thuyết minh số V.15)	1.159.514.642	1.551.560.688
+ Số phải trả sau 12 tháng	57.123.596	440.857.894

Khoản nợ thuê tài chính tại Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam theo hợp đồng thuê tài chính số 2019-00236-000 ngày 02/01/2020 và tại Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease theo hợp đồng số B200816001 ngày 13/8/2020. Mục đích thuê mua máy móc thiết bị, phương tiện vận tải phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty.

Các khoản nợ thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

			30/06/2022			01/01/2022
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống	1.204.695.720	45.181.078	1.159.514.642	1.654.567.799	103.007.111	1.551.560.688
- Trên 1 năm đến 5	57.720.056	596.460	57.123.596	450.439.828	9.581.934	440.857.894

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18.1

Số 204-206 Vũ Tông Phan - P. An Phú - Tp Thủ Đức - Tp HCM

MÃU SỐ B 09a -DN
Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Đơn vị tính: đồng				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	24.900.000.000	182.447.511	3.101.651.241	11.399.361.460	39.583.460.212
- Lãi trong năm trước	-	-	-	2.153.238.606	2.153.238.606
- Trích lập quỹ trong năm trước	-	-	1.156.118.340	(1.618.565.676)	(462.447.336)
- Chia cổ tức trong năm trước	-	-	-	(1.494.000.000)	(1.494.000.000)
Số dư đầu năm nay	24.900.000.000	182.447.511	4.257.769.581	10.440.034.390	39.780.251.482
- Lãi trong năm nay	-	-	-	1.483.715.852	1.483.715.852
- Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	645.971.582	(947.424.986)	(301.453.404)
- Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	24.900.000.000	182.447.511	4.903.741.163	10.976.325.256	40.962.513.930

Trích lập quỹ trong kỳ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 02/2022/NQ-ĐHĐĐ ngày 14/3/2022 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển:	645.971.582 đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi:	301.453.404 đồng
Cộng	947.424.986 đồng

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 về phương án chia cổ tức cho năm 2021 là 6% trên vốn điều lệ với tổng giá trị là 1.494.000.0000 đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Hội đồng quản trị Công ty chưa thực hiện chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức nêu trên.

17. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	%	Giá trị	%
- Công ty CP Lilama 18	10.200.000.000	40,96%	10.200.000.000	40,96%
- Các cổ đông khác	14.700.000.000	59,04%	14.700.000.000	59,04%
Cộng	24.900.000.000	100,0%	24.900.000.000	100,0%

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	24.900.000.000	24.900.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	24.900.000.000	24.900.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	1.494.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.490.000	2.490.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.490.000	2.490.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.490.000	2.490.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.490.000	2.490.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.490.000	2.490.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	30/06/2022	01/01/2022
a) Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	262,04	185,10

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	48.762.630.789	83.113.825.841
- Doanh thu bán hàng	62.894.477.511	-
Cộng	111.657.108.300	83.113.825.841
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	45.354.300.393	76.081.848.463
- Giá vốn hàng bán	59.412.263.311	-
Cộng	104.766.563.704	76.081.848.463
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	324.951.594	324.622.503
- Lãi chênh lệch tỷ giá	18.504.501	-
Cộng	343.456.095	324.622.503

4. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Lãi tiền vay	1.283.406.288	1.700.911.657
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	786.127
Cộng	1.283.406.288	1.701.697.784
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Chi phí nhân viên	2.385.885.143	2.931.665.085
- Chi phí khác	1.657.695.422	1.347.200.594
Cộng	4.043.580.565	4.278.865.679
6. Chi phí khác	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Chi phí thanh lý tài sản cố định	52.309.396	-
- Chi phí khác	59.627	1.371.599
Cộng	52.369.023	1.371.599
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.854.644.815	1.374.664.819
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (a+b)	1.854.644.815	1.374.664.819
d. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
e. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm (c*d)	370.928.963	274.932.964
f. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quyết toán thuế		
g. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (e-f+g)	370.928.963	274.932.964
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.483.715.852	1.099.731.855
- Trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính/thực tế	(207.720.219)	(153.962.460)
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.275.995.633	945.769.395
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.490.000	2.490.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	512	380
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	512	380

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 02/2022/NQ-ĐHCD ngày 14/3/2022, Công ty đã tính lại số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tương ứng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021. Theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ trước được trình bày lại là 380 đồng/cổ phiếu (số đã trình bày kỳ trước là 442 đồng/cổ phiếu).

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm nay cũng đã trừ đi số ước tính sẽ trích cho quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 14% lợi nhuận sau thuế của năm 2022, tương ứng với tỷ lệ trích đã được phê duyệt cho năm 2021. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai năm do Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.246.839.171	32.794.293.742
- Chi phí nhân công	26.889.739.905	35.815.687.301
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	592.390.765	792.300.138
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.724.758.663	17.918.013.599
- Chi phí khác bằng tiền	3.668.684.447	1.775.033.490
Cộng	55.122.412.951	89.095.328.270

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

- Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền tại ngày 30/06/2022 là 36.327.873 đồng (tại ngày 01/01/2022 là 33.061.994 đồng), là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục tăng giảm các khoản phải trả.
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền tại ngày 30/06/2022 là 259.678.058 đồng (tại ngày 01/01/2022 là 234.636.580 đồng), là lãi tiền gửi dự thu nhưng chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục tăng giảm các khoản phải thu.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan**Danh sách các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty cổ phần Lilama 18	Cổ đông góp vốn lớn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Bán hàng		
- Công ty Cổ phần Lilama 18	31.030.952.819	41.894.848.494
Cổ tức công bố		
- Công ty Cổ phần Lilama 18	-	612.000.000

Tiền lương, thù lao của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và người quản lý khác

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Ông Nguyễn Duy Lợi	Chủ tịch HĐQT	169.000.000	174.000.000
Ông Trần Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT và Giám Đốc	157.000.000	171.000.000
Ông Lê Hồng Nam	Phó Giám Đốc (đến ngày 01/6/2021)	-	115.000.000
Ông Nguyễn Văn Đậu	Thành viên HĐQT và Kế toán trưởng	147.000.000	159.000.000
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên HĐQT (đến ngày 26/3/2022)	4.500.000	21.000.000
Ông Trần Văn Thái	Thành viên HĐQT và Phó Giám Đốc	147.000.000	44.000.000
Ông Đồng Thanh Tình	Thành viên HĐQT (từ ngày 26/3/2022)	4.500.000	-
Ông Nguyễn Đông Anh	Thư ký HĐQT	84.895.332	80.265.310
Ông Trần Anh Dũng	Trưởng BKS	9.000.000	21.000.000
Ông Phan Hồng Tuấn	Thành viên BKS	6.000.000	15.000.000
Ông Hồ Quang Vũ	Thành viên BKS	6.000.000	15.000.000
Cộng		734.895.332	815.265.310

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30/06/2022	Đơn vị tính: đồng 01/01/2022
- Công ty Cổ phần Lilama 18	25.180.634.972	27.917.031.046
Cộng	25.180.634.972	27.917.031.046

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
- Công ty cổ phần Lilama 18	5.399.857.681	10.633.639.227
Cộng	5.399.857.681	10.633.639.227

3. Báo cáo bộ phận**a) Theo lĩnh vực kinh doanh****Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Hoạt động xây lắp	48.762.630.789	83.113.825.841
- Hoạt động bán hàng	62.894.477.511	-
	111.657.108.300	83.113.825.841

Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Hoạt động xây lắp	45.354.300.393	76.081.848.463
- Hoạt động bán hàng	59.412.263.311	-
	104.766.563.704	76.081.848.463

Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Hoạt động xây lắp	3.408.330.396	7.031.977.378
- Hoạt động bán hàng	3.482.214.200	-
	6.890.544.596	7.031.977.378

b) Theo khu vực địa lý

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên khu vực địa lý bao gồm: Miền Bắc, Miền Trung, Miền Nam và Tây Nguyên. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 như sau:

Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Khu vực Miền Nam	18.586.078.005	42.137.125.817
- Khu vực Miền Bắc, Miền Trung và Tây Nguyên	93.071.030.295	40.976.700.024
Cộng	111.657.108.300	83.113.825.841
Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Khu vực Miền Nam	15.765.477.098	37.370.987.237
- Khu vực Miền Bắc, Miền Trung và Tây Nguyên	89.001.086.606	38.710.861.226
Cộng	104.766.563.704	76.081.848.463
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Khu vực Miền Nam	2.820.600.907	4.766.138.580
- Khu vực Miền Bắc, Miền Trung và Tây Nguyên	4.069.943.689	2.265.838.798
Cộng	6.890.544.596	7.031.977.378

4. Công cụ tài chính**Tài sản tài chính**

	30/06/2022	Đơn vị tính: đồng 01/01/2022
- Tiền và các khoản tương đương tiền	3.019.194.604	993.126.277
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17.120.702.660	16.081.871.479
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	36.905.439.070	42.102.449.103
Cộng	57.045.336.334	59.177.446.859

Công nợ tài chính

	30/06/2022	01/01/2022
- Phải trả người bán và phải trả khác	8.794.046.232	9.092.911.783
- Chi phí phải trả	2.320.884.873	647.360.394
- Các khoản vay và nợ thuê tài chính	40.339.669.442	44.190.861.100
Cộng	51.454.600.547	53.931.133.277

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD). Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

4. Công cụ tài chính (tiếp theo)***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác có liên quan.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn nằm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2022	Dưới 01 năm	Trên 01 năm	Tổng cộng
<i>Tài sản tài chính</i>	<i>56.341.592.674</i>	<i>703.743.660</i>	<i>57.045.336.334</i>
- Tiền và các khoản tương đương tiền	3.019.194.604	-	3.019.194.604
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17.120.702.660	-	17.120.702.660
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	36.201.695.410	703.743.660	36.905.439.070
<i>Công nợ tài chính</i>	<i>51.079.476.951</i>	<i>375.123.596</i>	<i>51.454.600.547</i>
- Phải trả người bán và phải trả khác	8.794.046.232	-	8.794.046.232
- Chi phí phải trả	2.320.884.873	-	2.320.884.873
- Các khoản vay và nợ thuê tài chính	39.964.545.846	375.123.596	40.339.669.442

01/01/2022	Dưới 01 năm	Trên 01 năm	Tổng cộng
Tài sản tài chính	58.395.703.199	781.743.660	59.177.446.859
- Tiền và các khoản tương đương tiền	993.126.277	-	993.126.277
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	16.081.871.479	-	16.081.871.479
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	41.320.705.443	781.743.660	42.102.449.103
Công nợ tài chính	52.252.275.383	1.678.857.894	53.931.133.277
- Phải trả người bán và phải trả khác	9.092.911.783	-	9.092.911.783
- Chi phí phải trả	647.360.394	-	647.360.394
- Các khoản vay và nợ thuê tài chính	42.512.003.206	1.678.857.894	44.190.861.100

Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Đặng Thị Hoài Thanh

Nguyễn Văn Đậu

Trần Mạnh Hùng

